

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
VÀ
CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 04
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-55

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08 tháng 08 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Mã chứng khoán: SMC

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thông tin về các công ty con:

Đến ngày 31/12/2018, Công ty có bảy (07) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500801878 ngày 25 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 21 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 200.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC (trước đây là Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701117241 ngày 10 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 24 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 50.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500974084 ngày 26 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 21 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 180.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104010805 ngày 03 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước.

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312090619 ngày 18 tháng 12 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 80.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo.

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần SMC Hà Nội) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0101095255 thay đổi lần 12 ngày 28 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần SMC Hà Nội thành Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội. Vốn điều lệ là 64.369.800.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 64.369.800.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty Cổ phần SMC Hà Nội.

Trụ sở hoạt động: Lô số 47, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội.

Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000274 cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2015 được thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 08 năm 2018 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502280821 ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 176.201.485.313 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 132.201.485.313 VND đạt tỷ lệ 75% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tập đoàn được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ma Đức Tú	Thành viên	
Ông Nguyễn Bình Trọng	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên	
Ông Kondo Makoto	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/4/2018
Ông Đặng Huy Tiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/4/2018

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng: (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 02/07/2018
Bà Đoàn Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2018
Ông Đỗ Doãn Thành Công	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30/09/2018

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
-------------------------	---------------

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Võ Hoàng Vũ ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy ủy quyền số 173/UQ-SMC ngày 15 tháng 07 năm 2017.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0518113-HN/AISC-DN5 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại SMC và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,
Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel : (84.24) 3782 0045

Tel : (84.236) 3747 619

Tel : (84.28) 3832 9129

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Fax : (84.236) 3747 620

Fax : (84.28) 3834 2957

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.870.834.938.585	4.026.268.129.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	190.346.116.691	398.426.274.862
1. Tiền	111		190.346.116.691	298.610.871.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	99.815.403.175
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	238.500.000.000	83.300.089.528
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	632.908.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(454.624.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		238.500.000.000	83.121.805.528
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.625.519.226.465	1.658.861.366.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.529.298.680.838	1.422.551.500.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	67.394.248.956	180.342.797.116
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	34.827.469.138	58.457.318.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(6.001.172.467)	(2.490.249.801)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	1.418.880.094.504	1.671.880.236.536
1. Hàng tồn kho	141		1.436.032.175.770	1.680.388.611.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.152.081.266)	(8.508.375.215)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		397.589.500.925	213.800.161.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	6.840.831.524	1.274.940.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		390.712.170.149	205.423.254.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18b	36.499.252	7.101.965.567
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.212.352.277.673	1.028.449.057.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.843.975.250	3.419.130.880
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	121.234.152.278	87.734.474.987
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	459.346.506	459.346.506
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	1.000.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	1.368.877.337	2.184.032.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V3,4,6	(111.218.400.871)	(88.358.723.580)
II. Tài sản cố định	220		862.210.858.540	673.911.483.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	577.517.766.852	528.313.784.869
- Nguyên giá	222		973.692.759.759	862.922.163.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(396.174.992.907)	(334.608.379.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	144.983.765.377	5.920.896.532
- Nguyên giá	225		150.313.140.970	17.428.781.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.329.375.593)	(11.507.885.088)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	139.709.326.311	139.676.801.907
- Nguyên giá	228		143.132.909.108	143.043.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.423.582.797)	(3.367.107.201)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	61.611.410.576	9.020.303.699
- Nguyên giá	231		62.035.183.233	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(423.772.657)	(60.538.951)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		54.882.111.606	46.239.202.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	54.882.111.606	46.239.202.455
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	149.343.922.425	203.299.923.822
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		65.257.122.425	72.791.423.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.982.570.344	111.699.960.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(61.895.770.344)	(27.191.460.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		35.000.000.000	46.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.459.999.277	92.559.013.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	62.628.763.677	77.678.451.216
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	8.831.235.600	14.880.562.524
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.083.187.216.258	5.054.717.186.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.788.594.388.842	3.844.847.550.791
I. Nợ ngắn hạn	310		3.687.666.700.948	3.766.546.123.914
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	1.508.400.165.845	1.628.527.837.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	28.310.458.101	63.471.606.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18a	8.842.403.904	11.945.753.182
4. Phải trả người lao động	314		-	27.341.404.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	6.141.327.472	4.899.301.099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22a	902.441.050	51.931.277.690
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	10.821.865.776	129.837.422.946
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	2.120.583.312.487	1.847.181.997.541
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.664.726.313	1.409.522.179
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		100.927.687.894	78.301.426.877
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22b	2.034.231.076	2.934.690.488
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	98.893.456.818	74.563.283.658
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	803.452.731
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.294.592.827.416	1.209.869.636.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1.294.592.827.416	1.209.869.636.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		549.983.600.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		549.983.600.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		251.181.967.160	253.182.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		29.656.300.000	27.705.700.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		255.835.082.077	158.382.834.356
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.714.673.059	289.833.652.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.603.010.131	40.680.366.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126.111.662.928	249.153.285.929
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.221.205.120	60.847.761.634
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.083.187.216.258	5.054.717.186.915

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Lệ

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.472.994.928.650	12.664.842.894.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.703.564.551	10.903.361.149
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	16.466.291.364.099	12.653.939.533.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.812.097.839.265	11.952.938.337.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		654.193.524.834	701.001.196.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30.674.933.680	59.683.196.168
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	159.382.665.527	102.722.078.128
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116.607.853.198	106.910.007.200
8. Phần lãi /(hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.534.301.397)	2.397.830.032
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	187.918.847.535	233.732.179.793
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	131.320.728.449	91.987.068.154
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		203.711.915.606	334.640.896.148
12. Thu nhập khác	31	VI.6	32.931.605.425	8.142.881.324
13. Chi phí khác	32	VI.7	5.528.608.639	8.776.476.006
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.402.996.786	(633.594.682)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		231.114.912.392	334.007.301.466
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	57.778.633.873	54.680.228.127
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.245.874.193	2.962.429.803
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		168.090.404.326	276.364.643.536
Cổ đông của Công ty mẹ	61		171.674.773.851	270.152.907.429
Cổ đông không kiểm soát	62		(3.584.369.525)	6.211.736.107
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.121	4.837
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	3.121	4.837

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Lệ

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		231.114.912.392	334.007.301.466
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-12	82.143.251.478	67.286.796.559
- Các khoản dự phòng	03	V.2-4,6,8	69.263.991.808	(36.940.319.094)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		761.352.095	(1.051.391.078)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.977.372.937)	(44.019.669.784)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	116.607.853.198	106.910.007.200
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		485.913.988.034	426.192.725.269
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(177.017.978.125)	(145.275.120.055)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		244.356.435.981	(237.043.769.785)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(481.955.205.319)	715.303.022.615
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		9.483.796.917	(3.242.254.055)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		632.908.200	6.514.790.566
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.309.045.835)	(55.761.178.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(54.092.696.585)	(77.185.599.248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.015.621.400)	(991.469.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.003.418.131)	628.511.147.698
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(281.055.442.309)	(300.620.504.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		16.092.898.844	40.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(360.131.003.420)	(546.948.573.138)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		216.152.808.948	968.730.250.773
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.197.750.000)	(48.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		717.390.000	7.121.150.525
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.382.307.347	44.964.750.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(410.038.790.590)	124.687.983.825

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	224.776.800.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	9.696.120.960.325	11.467.524.181.319
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(9.392.173.364.117)	(12.258.215.447.583)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.216.108.102)	(4.881.810.495)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.998.637.500)	(50.511.264.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		243.732.850.606	(621.307.541.259)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(209.309.358.115)	131.891.590.264
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		398.426.274.862	265.899.924.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.229.199.944	634.759.918
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	190.346.116.691	398.426.274.862

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Lệ

Tp. HCM ngày 14 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Võ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08 tháng 08 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018:** 787 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 650 nhân viên)**7. Cấu trúc Tập đoàn****7.1. Tổng số các Công ty con:**

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: bảy (07) công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất: (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
----------------------------------	---	---------	---------	---------

Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
---------------------------------	---	---------	---------	---------

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp.Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
------------------------------	---------------------------------	---------	---------	---------

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
-----------------------------	---------------------------------	---------	---------	---------

Trụ sở hoạt động: Lô số 47, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội.

Công ty TNHH Liên Doanh Ông Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75,00%	75,00%	75,00%
--	---------------------------------	--------	--------	--------

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7.3. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.240 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.

- Thành phẩm, hàng hóa: theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc

48 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê kho, chi phí thuê đất đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng. Riêng chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí chiết khấu thương mại... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp Công ty có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng, doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	190.346.116.691	298.610.871.687
Tiền mặt	953.710.059	979.212.848
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	189.392.406.632	297.631.658.839
Các khoản tương đương tiền	-	99.815.403.175
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	99.815.403.175
Cộng	190.346.116.691	398.426.274.862

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 48-49).

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.529.298.680.838	(6.001.172.467)	1.422.551.500.755	(2.490.249.801)
Khách hàng trong nước	1.348.330.933.920	(6.001.172.467)	1.273.820.756.464	(2.490.249.801)
Công Ty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	(3.481.173.950)	12.603.633.183	-
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	121.586.205.840	-	108.291.839.442	-
Công Ty Cổ Phần Thương mại Đầu tư HB	16.116.248.386	-	20.844.401.844	-
Công ty TNHH KIRBY Đông Nam Á	14.224.772.376	-	11.448.395.201	-
Công ty Cổ phần Kết Cầu Thép ATAD	8.300.539.334	-	14.999.732.648	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Trung Quốc Yangtze Viet Nam	21.692.666.118	-	16.617.876.780	-
Công ty TNHH SXTM Ánh Hòa - CN Sóng Thần 3	15.192.067.772	-	42.710.408.245	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm	38.897.195.547	-	15.698.111.407	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	29.291.855.180	-	19.238.557.036	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Phải thu của khách hàng
(tiếp theo)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Công ty TNHH Xây dựng An Phong</i>	65.088.606.521	-	43.761.931.630	-
<i>Công ty Cổ phần Phú Quang</i>	13.685.053.510	-	10.630.868.592	-
<i>Công ty TNHH Nhà Thép PEB</i>	11.043.234.171		15.703.121.799	
<i>Công ty TNHH SX TM Và Xuất Nhập Khẩu Đức Khánh</i>	12.056.010.429	-	41.280.490.837	-
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	58.539.024.498	-	115.397.976.422	-
<i>Các khách hàng khác</i>	911.013.541.073	(2.519.998.518)	784.593.411.398	(2.490.249.801)
Khách hàng nước ngoài	180.967.746.918	-	148.730.744.291	-
<i>Siam Commercial Metal Company Limited</i>	-	-	44.278.618.484	-
<i>Heng Lylykeav Import Export Co.,Ltd</i>	75.795.374.394	-	72.708.538.860	-
<i>Eoun Steel Co.,Ltd</i>	94.504.227.011		-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	10.668.145.513	-	31.743.586.947	-
Cộng	1.529.298.680.838	(6.001.172.467)	1.422.551.500.755	(2.490.249.801)
b. Dài hạn	121.234.152.278	(110.594.152.278)	87.734.474.987	(87.734.474.987)
Khách hàng trong nước	121.234.152.278	(110.594.152.278)	87.734.474.987	(87.734.474.987)
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC</i>	6.367.855.501	(6.367.855.501)	6.367.855.501	(6.367.855.501)
<i>Công ty TNHH Kim Long Tấn</i>	10.983.479.323	(10.983.479.323)	10.983.479.323	(10.983.479.323)
<i>Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu</i>	16.731.432.764	(16.731.432.764)	17.035.286.577	(17.035.286.577)
<i>Công ty CP Xây dựng Gia Trần</i>	3.140.414.858	(3.140.414.858)	3.140.414.858	(3.140.414.858)
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian</i>	8.891.559.997	(8.891.559.997)	8.891.559.997	(8.891.559.997)
<i>Công Ty TNHH Metacor Việt Nam</i>	17.611.396.601	(17.611.396.601)	-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	57.508.013.234	(46.868.013.234)	41.315.878.731	(41.315.878.731)
Cộng	1.650.532.833.116	(116.595.324.745)	1.510.285.975.742	(90.224.724.788)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)**c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Công ty TNHH SMC - Summit	54.908.876.588	-	72.884.994.898	-
Công ty TNHH SMC Toami	2.946.534.800	-	27.969.514.930	-
Hanwa Company Limited	-	-	4.581.260.602	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	683.613.110	-	9.962.205.992	-
Cộng	58.539.024.498	-	115.397.976.422	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	67.394.248.956		180.342.797.116	-
Nhà cung cấp trong nước	54.061.633.989	-	180.342.797.116	-
Cty TNHH Tôn Hòa Phát	19.965.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	28.487.060.030	-	69.207.632.549	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	-	36.036.723.635	-
Công ty TNHH Thương Mại Dương Tiến	-	-	21.037.500.000	-
Các đối tượng khác	5.609.573.959	-	38.710.624.728	-
Nhà cung cấp nước ngoài	13.332.614.967	-	15.350.316.204	-
Jiangsu Nanyang Machinery Manufacturing Co., Ltd	6.220.427.563	-	4.505.432.533	-
Baosteel Singapore Pte Ltd	5.101.165.417	-	-	-
Các đối tượng khác	2.011.021.987	-	10.844.883.671	-
b. Dài hạn	459.346.506	(459.346.506)	459.346.506	(459.346.506)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Anh	386.753.242	(386.753.242)	386.753.242	(386.753.242)
Các đối tượng khác	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Cộng	67.853.595.462	(459.346.506)	180.802.143.622	(459.346.506)

5. Phải thu về cho vay

	12/31/2018	01/01/2018
Dài hạn	1.000.000.000	1.400.000.000
Cho vay đến các cá nhân (thời hạn 36 tháng, lãi suất 6%/năm)	1.000.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	34.827.469.138	-	58.457.318.810	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, ký quỹ	4.902.254.776	-	3.369.436.740	-
Phải thu UBND TPHCM liên quan đến tiền lãi vay được hỗ trợ	-	-	816.157.744	-
Các khoản tạm ứng	645.303.000	-	1.386.773.600	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.076.394.292	-	52.069.357.358	-
Phải thu khác	14.203.517.070	-	815.593.368	-
b. Dài hạn	1.368.877.337	(164.902.087)	2.184.032.967	(164.902.087)
Ký quỹ thuê tài chính	721.973.750	-	1.537.129.380	-
Lãi chậm thanh toán	164.902.087	(164.902.087)	164.902.087	(164.902.087)
Các khoản ký quỹ khác	482.001.500	-	482.001.500	-
Cộng	36.196.346.475	(164.902.087)	60.641.351.777	(164.902.087)

7. Nợ xấu: (Xem trang 50-51).

8. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	128.865.474.405	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	669.780.415.505	(6.286.582.565)	942.239.839.095	(3.027.185.650)
Công cụ, dụng cụ	1.208.379.221	-	790.233.694	-
Thành phẩm	322.174.228.052	(9.173.853.133)	268.098.999.715	(5.481.189.565)
Hàng hoá	314.003.678.587	(1.691.645.568)	469.259.539.247	-
Cộng	1.436.032.175.770	(17.152.081.266)	1.680.388.611.751	(8.508.375.215)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: xem V.21.
- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

9. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 52).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.121.629.020	4.307.152.600	17.428.781.620
Tăng trong năm	145.192.289.151	5.120.851.819	150.313.140.970
Giảm trong năm	(13.121.629.020)	(4.307.152.600)	(17.428.781.620)
Số dư cuối năm	145.192.289.151	5.120.851.819	150.313.140.970
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.294.487.223	2.213.397.865	11.507.885.088
Khấu hao trong năm	6.716.211.431	729.160.145	7.445.371.576
Khấu hao giảm trong năm	(10.752.446.003)	(2.871.435.068)	(13.623.881.071)
Số dư cuối năm	5.258.252.651	71.122.942	5.329.375.593
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.827.141.797	2.093.754.735	5.920.896.532
Số dư cuối năm	139.934.036.500	5.049.728.877	144.983.765.377

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	8.767.079.341	143.043.909.108
Tăng trong năm		824.000.000	824.000.000
Giảm trong năm		(735.000.000)	(735.000.000)
Số dư cuối năm	134.276.829.767	8.856.079.341	143.132.909.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.367.107.201	3.367.107.201
Khấu hao trong năm	-	791.475.596	791.475.596
Giảm trong năm	-	(735.000.000)	(735.000.000)
Số dư cuối năm	-	3.423.582.797	3.423.582.797
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.399.972.140	139.676.801.907
Số dư cuối năm	134.276.829.767	5.432.496.544	139.709.326.311

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (**)	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	9.080.842.650	9.080.842.650
Mua trong năm	52.954.340.583	-	52.954.340.583
Số dư cuối năm	52.954.340.583	9.080.842.650	62.035.183.233
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	60.538.951	60.538.951
Khấu hao trong năm	-	363.233.706	363.233.706
Số dư cuối năm	-	423.772.657	423.772.657
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	9.020.303.699	9.020.303.699
Số dư cuối năm	52.954.340.583	8.657.069.993	61.611.410.576

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho thuê.

(**) Là chi phí mua nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 191, tờ khai bản đồ số 11, Số 73 Hoàng Văn Thụ, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/03/2018. Theo đó, giá trị đất, nhà cửa vật kiến trúc và các tài sản khác gắn liền trên đất được hai bên thống nhất với tổng giá trị là 46.812.000.000 đồng, phần còn lại là lệ phí trước bạ và phí nhà đất

(**) Quyền sử dụng đất tại đường Nguyễn Thị Sáu, Khu dân cư Phú An (lô số 20), khu đô thị mới nam sông Cần Thơ, phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ. Thuộc tờ khai bản đồ số 01 với diện tích 250 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CG 824905 ngày 23/01/2017 do Sở tài nguyên môi trường Tp. Cần Thơ cấp, thời hạn sử dụng đất: lâu dài. Tài sản gắn liền với đất: nhà ở, diện tích xây dựng: 200 m², diện tích sàn: 943,7 m². Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất này. Hiện tại đang nắm giữ chờ tăng giá để bán.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm tài sản cố định	607.934.661	170.400.000
Chi phí lắp mới 02 máy xả băng	8.726.742.392	-
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Xây dựng nhà máy ống thép Sento - giai đoạn 2	-	39.003.206.336
Dự án nhà máy SMC Hà Nội - Giai đoạn 2	7.977.166.123	-
Quyền sử dụng đất tại Tp. Đà Nẵng (*)	27.731.400.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.338.868.430	1.565.596.119
Cộng	54.882.111.606	46.239.202.455

Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.

(*) Thuộc tờ khai bản đồ số 01 với diện tích 27731,4 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BX 442013 ngày 13/01/2015 do Sở tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp, thời hạn sử dụng đất đến ngày 08/08/2054. Hiện công ty chưa làm xong thủ tục chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.840.831.524	1.274.940.902
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	146.786.553	301.402.270
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.567.242.700	833.579.198
Chi phí mở L/C chờ phân bổ	-	138.759.434
Chi phí thuê kho chờ phân bổ	600.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ khác	3.526.802.271	1.200.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	62.628.763.677	77.678.451.216
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	54.306.226.755	71.405.640.234
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.644.360.698	3.661.837.014
Phí hạ tầng Khu Công nghiệp trả trước	2.214.381.369	1.708.773.452
Chi phí thành lập chờ phân bổ	-	410.707.265
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	186.986.047	414.892.347
Chi phí chờ phân bổ khác	276.808.808	76.600.904
Cộng	69.469.595.201	78.953.392.118
(*) Bao gồm	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương	1.606.865.738	1.667.120.294
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	1.076.944.050	1.098.997.510
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	45.283.161.945	46.698.260.756
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	-	14.913.137.424
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.325.382.977	1.748.233.712
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.013.872.045	5.013.872.045
Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội)	-	266.018.493
Cộng	54.306.226.755	71.405.640.234
15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.120.906.620	10.690.441.083
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.240.000.000	1.512.000.000
Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Chi phí khấu hao	3.147.482.482	1.778.839.919
Chi phí thuê nhà xưởng	168.256.483	-
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn tại công ty liên kết Toami chưa ghi nhận thu nhập	238.589.734	586.938.098
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(83.999.718)	312.343.424
Cộng	8.831.235.600	14.880.562.524

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.508.400.165.845	1.508.400.165.845	1.628.527.837.579	1.628.527.837.579
Nhà cung cấp trong nước	1.238.698.052.187	1.238.698.052.187	1.203.613.540.227	1.203.613.540.227
<i>Công ty TNHH TM & SX Thép Việt</i>	166.715.939.668	166.715.939.668	216.926.111.771	216.926.111.771
<i>Công ty TNHH Thép VINA KYOEI</i>	245.409.713.954	245.409.713.954	313.645.204.030	313.645.204.030
<i>Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam</i>	36.581.150.683	36.581.150.683	-	-
<i>Công ty TNHH Posco SS - Vina</i>	110.828.221.555	110.828.221.555	165.725.253.966	165.725.253.966
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	401.850.801.658	401.850.801.658	266.996.038.104	266.996.038.104
<i>Các đối tượng khác</i>	277.312.224.669	277.312.224.669	240.320.932.356	240.320.932.356
Nhà cung cấp nước ngoài	269.702.113.658	269.702.113.658	424.914.297.352	424.914.297.352
<i>Bedrock (Hong Kong) Company Limited</i>	83.168.895.040	83.168.895.040	-	-
<i>GS Global Corporation</i>	-	-	93.691.496.554	93.691.496.554
<i>China Steel Global Trading Corporation</i>	102.844.949.939	102.844.949.939	56.754.804.220	56.754.804.220
<i>Benxi Iron & Steel Hong Kong Limited</i>	-	-	59.850.818.154	59.850.818.154
<i>Hanwa Singapore Pte Co., Ltd</i>	39.604.889.577	39.604.889.577	-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	44.083.379.102	44.083.379.102	214.617.178.424	214.617.178.424
Cộng	1.508.400.165.845	1.508.400.165.845	1.628.527.837.579	1.628.527.837.579
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH SMC Toami</i>	160.541.330	160.541.330	1.766.762.236	1.766.762.236
<i>Công ty TNHH SMC Summit</i>	165.252.383.658	165.252.383.658	255.743.554.700	255.743.554.700
<i>Công ty TNHH Hanwa Việt Nam</i>	236.437.876.670	236.437.876.670	9.485.721.168	9.485.721.168
Cộng	401.850.801.658	401.850.801.658	266.996.038.104	266.996.038.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Người mua trả tiền trước		31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		28.310.458.101	63.471.606.880
Khách hàng trong nước		28.256.131.753	61.887.758.308
<i>Công ty CP Xây Lắp Thương Mại 2</i>		-	20.652.908.285
<i>Công ty TNHH Thép Trường Giang Sài Gòn</i>		-	13.449.509.031
<i>Các bên liên quan</i>		7.206.909.505	-
<i>Các đối tượng khác</i>		21.049.222.248	27.785.340.992
Khách hàng nước ngoài		54.326.348	1.583.848.572
Cộng		28.310.458.101	63.471.606.880
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			
<i>Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn SMC - SUMMIT</i>		7.206.909.505	-
Cộng		7.206.909.505	-

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	204.261.445.456	204.261.445.456	-
Thuê giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	192.347.627.655	192.347.627.655	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.521.644.109	50.711.987.776	54.092.696.585	8.140.935.300
Thuế thu nhập cá nhân	424.109.073	5.946.997.963	5.669.638.432	701.468.604
Thuế nhập khẩu	-	22.975.965.539	22.975.965.539	-
Các loại thuế khác	-	1.231.361.579	1.231.361.579	-
Cộng	11.945.753.182	477.475.385.968	480.578.735.246	8.842.403.904
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	28.987.259	-	7.511.993	36.499.252
Thuế nhập khẩu nộp dư	6.332.211	6.332.211	-	-
Thuế TNDN nộp dư	7.066.646.097	7.066.646.097	-	-
Cộng	7.101.965.567	7.072.978.308	7.511.993	36.499.252

19. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay còn phải trả		3.662.066.690	4.879.301.099
Chi phí còn phải trả khác		2.479.260.782	20.000.000
Cộng		6.141.327.472	4.899.301.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Phải trả khác		31/12/2018		01/01/2018	
a. Ngắn hạn					
Kinh phí công đoàn		179.478.604		104.327.760	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		-		128.474.642.578	
Các khoản phải trả khác		10.642.387.172		1.258.452.608	
Cộng		10.821.865.776		129.837.422.946	

21. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Ngoại		2.120.583.312.487	2.120.583.312.487	1.847.181.997.541	1.847.181.997.541
(1)	Thương Việt Nam	337.924.014.361	337.924.014.361	297.730.693.612	297.730.693.612
Ngân hàng TMCP Công					
(2)	Thương Việt Nam	1.473.698.325.031	1.473.698.325.031	1.388.692.998.875	1.388.692.998.875
Ngân hàng TMCP Hàng					
(3)	Hải Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt					
	Nam Thịnh Vượng	-	-	65.339.793.669	65.339.793.669
Ngân hàng TMCP Quân đội					
		-	-	17.973.697.676	17.973.697.676
(4)	Ngân hàng Sinopac	68.565.392.055	68.565.392.055	-	-
Ngân hàng TMCP Phát					
(5)	triển Việt Nam	86.405.371.760	86.405.371.760	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư					
(6)	và Phát triển Việt Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
(7)	- Vay cá nhân	4.360.000.000	4.360.000.000	41.655.000.000	41.655.000.000
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	42.630.209.280	42.630.209.280	35.789.813.709	35.789.813.709
b. Vay dài hạn		30.379.064.603	30.379.064.603	74.563.283.658	74.563.283.658
Ngân hàng TNHH MTV					
	Shinhan (Việt Nam)	-	-	4.093.200.000	4.093.200.000
Ngân hàng TNHH MTV					
(8)	Public Việt Nam	23.867.433.783	23.867.433.783	36.383.621.798	36.383.621.798
(9)	Ngân hàng TNHH Indovina	2.050.209.000	2.050.209.000	4.010.454.000	4.010.454.000
Ngân hàng TMCP Công					
(10)	Thương Việt Nam	25.931.285.760	25.931.285.760	63.606.285.760	63.606.285.760
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	(21.469.863.940)	(21.469.863.940)	(33.530.277.900)	(33.530.277.900)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	68.514.392.215	68.514.392.215	-	-
(11 - Nợ thuê tài chính)	89.674.737.555	89.674.737.555	1.827.193.468	1.827.193.468
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(21.160.345.340)	(21.160.345.340)	(1.827.193.468)	(1.827.193.468)
Cộng	2.219.476.769.305	2.219.476.769.305	1.921.745.281.199	1.921.745.281.199

*Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:***a. Vay ngắn hạn**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 0044/1828/N-CTD ngày 26/04/2018 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0044/1828/N-KD/01 ngày 26/04/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018: 249.182.900.330 đồng.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 057/TBN-KDN/18TD ngày 07/03/2018 với hạn mức là 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 từ 5,8% đến 7%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và bảo lãnh của bên thứ ba. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 88.741.114.031 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng số 17.2380131/2017-HĐCVHM/NHCT900 ngày 11/12/2017 và với tổng hạn mức là 1.000 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 779.315.635.677 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 18.3230093/2018 - HDCVHM/NHCT900 ngày 19/9/2018, với tổng hạn mức là 300.000.000.000 VND; thời hạn vay 03 đến 06 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ và thụ hưởng số nợ tiền đòi nợ, quyền được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả ứng trước... theo hợp đồng thế chấp số 15.26500099/HĐTCHTK&KPTLC ngày 05/10/2015; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 6,2%-6,5%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 246.751.397.447 VND.

- Hợp đồng số 18.2380052/2018 - HĐLCHM/NHCT900 ngày 07/06/2018, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng đối với vay thông thường hoặc 6 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS. Khoản vay được bằng hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và nhà xưởng hiện hữu tại KCN Phú Mỹ, TP BR-VT. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 263.642.662.650 đồng.

- Hợp đồng số 18.65.0002/2018-HĐCVHM/NHCT264 ngày 17/01/2018 với hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018-2019, lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 7%/năm, thời hạn vay: 03-06 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 183.988.629.257 đồng. Tài sản đảm bảo là: tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản khác.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 18/2018/HĐTD ngày 28/7/2018, với tổng hạn mức là 150.000.000.000 VND; thời hạn vay 03 đến 06 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 6,85%-7,11%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 27.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(4) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018 với hạn mức là 3.000.000USD; thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 : 68.565.392.055 đồng.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú (HD Bank) theo hợp đồng cấp tín dụng số 15679/17MN/HĐTD ngày 21/12/2017; với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là USD 3.717.959,19 tương đương 86.405.371.760 VND.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/94681/HĐTD ngày 26/09/2018 với hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018: 80.000.000.000 đồng

(7) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 4.360.000.000 đồng.

b. Vay dài hạn

(8) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015; HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015 và HCM/000048/16 ngày 01/03/2016 với tổng hạn mức là 1.496.705,00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 578.096,95 USD tương đương 13.434.973.118 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 362.688 USD tương đương 8.428.869.120 đồng.

- Đơn xin cấp tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/8/2015 với hạn mức chính là 858.000.00 USD, hạn mức phụ là 500.000,00 USD. Thời hạn vay: 05 năm. Mục đích vay: nhằm tài trợ / hoàn lại một phần (lên đến 37,88%) chi phí mua Máy móc và Thiết bị mới với tổng giá trị là 1.320.000,00 USD theo Hợp đồng mua bán số 15SMCZH007 ngày 11/5/2015 cho việc sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo: toàn bộ máy móc thiết bị mới được tài trợ một phần bởi nguồn vốn vay với tổng giá trị là 1.320.000,00 USD thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và sự bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC cho số tiền vay 500.000,00 USD. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 218.741,00 USD tương đương 5.084.634.545 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 125.004,00 USD tương đương 2.905.717.980 VND.

- Hợp đồng số HCM000252/16 ngày 02/11/2016 với hạn mức tín dụng là 345.000.00 USD; thời hạn vay: 60 tháng, ân hạn: 12 tháng. Mục đích vay: đầu tư máy móc và thiết bị. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, bên thứ Ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 230.113.00 USD tương đương 5.347.826.120 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 85.416.00 USD tương đương 1.985.067.840 đồng.

(9) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000,00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xà băng SL-1300-032 và lãi suất vay tại 30/6/2018 là 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTMM với giá trị ước tính là 519.000,00 USD. Số dư nợ đến ngày 31/12/2018 là 88.200,00 USD tương đương 2.050.209.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 88.200,00 USD tương đương 2.050.209.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900 ngày 13/02/2017 và sửa đổi bổ sung SDDBS/NHCT900, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 VND; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Thị trấn Phú Mỹ Huyện Tân Thành Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 9,80%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 25.931.285.760 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.100.000.000 VND.

c. Nợ thuê tài chính

(11) Nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm:

- Hợp đồng thuê tài chính số B180903401 ngày 06/09/2018 với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease, tài sản thuê là 1 ô tô tải hiệu HINO 2 ô tô tải (có cần cẩu) hiệu HINO. Số dư tại ngày 31/12/2018 là: 4.352.998.016 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.035.657.524 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018 với Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM, tài sản thuê là dây chuyền xả băng SL-1300-032. Số dư tại ngày 31/12/2018 là: 461.250 USD, tương đương 10.719.450.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là USD 100,644 tương đương 2.338.966.560 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.06/CTTC ngày 10/5/2017 và phụ lục hợp đồng 73.17.06/UTNK ký ngày 17/4/2018, tài sản dây chuyền máy cán nguội với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 3,45% và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM, giá mua lại 22.000.000 VNĐ. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 là 4,7%. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 1.545.048,00 USD tương đương 35.914.640.760 VND. Tron đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 378.384,00 USD tương đương 8.795.536.080 VND.

- Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018, tài sản dây chuyền mạ kẽm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4,0% và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM, giá mua lại 15.000.000 VNĐ. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 là 4,0%. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 780.000,00 USD tương đương 18.131.100.000 VND. Tron đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 170.184,00 USD tương đương 3.955.927.080 VND.

- Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.09/CTTC ngày 24/07/2017 và phụ lục 01 ngày 25/8/2017, tài sản thuê là hệ thống 02 máy sản xuất ống thép cao tần. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2018 là USD 884,533.08 tương đương 20.556.548.779 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là USD 216,620.4 tương đương 5.034.258.096 đồng

22. Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa

b. Dài hạn

Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	902.441.050	51.931.277.690
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa	902.441.050	51.931.277.690
b. Dài hạn	2.034.231.076	2.934.690.488
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa	2.034.231.076	2.934.690.488
Cộng	2.936.672.126	54.865.968.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 53).

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	-	12.042.186.989
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	45.221.205.120	48.805.574.645
Cộng	45.221.205.120	60.847.761.634

c. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	54.998.360	42.005.961
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>54.998.360</i>	<i>42.005.961</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	(6.718)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>(6.718)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.998.360	41.999.243
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>54.998.360</i>	<i>41.999.243</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ:

	31/12/2018			
	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	1.049.129	Kg	Thép cuộn	Bình thường

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ - USD	2.837.457,08	65.692.726.087	3.552.384,97	80.532.567.270
Nợ khó đòi đã xử lý	11.472.287.664	11.472.287.664	7.095.763.147	7.095.763.147
Cộng	11.475.125.121	77.165.013.751	7.099.315.532	87.628.330.417

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2018

Năm 2017

a. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	16.188.801.496.555	12.618.011.403.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	247.474.578.821	38.868.961.952
Doanh thu khác	36.718.853.274	7.962.529.250
Cộng doanh thu	16.472.994.928.650	12.664.842.894.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(6.560.899.908)	(9.055.834.762)
Chiết khấu thương mại	(7.110.364)	(663.103.100)
Giảm giá hàng bán	(135.554.279)	(1.184.423.287)
Cộng doanh thu thuần	16.466.291.364.099	12.653.939.533.122
b. Doanh thu các bên liên quan		
Công ty TNHH SMC Summit	1.256.474.965.715	651.560.161.511
Công ty TNHH MTV SMC Toami	65.443.765.421	86.753.434.360
Hanwa Company Limited	-	10.271.294.551
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	76.365.818.745	31.054.189.828
Cộng	1.398.284.549.881	779.639.080.250
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	15.803.454.133.214	11.950.771.484.072
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	8.643.706.051	2.166.853.027
Cộng	15.812.097.839.265	11.952.938.337.099
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.210.337.849	45.290.904.414
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	490.444.629	254.906.892
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.026.743.200	2.788.376.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.376.178.931	3.202.442.699
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	6.226.400
Bán chứng khoán	2.180.458.471	7.945.157.805
Lãi bán ngoại tệ	1.654.781.669	-
Doanh thu tài chính khác	735.988.931	195.181.758
Cộng	30.674.933.680	59.683.196.168
4. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	116.607.853.198	106.910.007.200
Chi phí vốn tăng thêm phát sinh từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	-	713.071.947
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	34.249.685.800	(23.180.237.414)
Lỗ bán chứng khoán	4.666.930.659	17.581.631.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	761.352.095	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.130.167.612	697.605.304
Chi phí tài chính khác	966.676.163	-
Cộng	159.382.665.527	102.722.078.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	25.402.998.396	23.845.432.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	207.770.999	275.971.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.670.618.331	4.659.071.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.478.920.166	199.694.864.025
Chi phí vận chuyển	127.042.676.447	193.938.652.579
Chi phí khác	23.436.243.719	5.756.211.446
Chi phí bằng tiền khác	6.158.539.643	5.256.840.342
Cộng	187.918.847.535	233.732.179.793
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	38.083.946.269	56.631.124.574
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.295.085.730	1.102.594.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.537.009.223	11.917.219.657
Thuế, phí, lệ phí	42.053.254	333.074.115
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	26.370.599.957	(15.926.934.707)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.252.171.157	23.718.904.374
Chi phí bằng tiền khác	23.739.862.859	14.211.085.226
Cộng	131.320.728.449	91.987.068.154
6. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	9.129.366.987	-
Thu nhập do xử lý công nợ tồn đọng lâu năm	169.028.644	-
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	12.398.923.441	4.443.235.357
Thu nhập từ việc hoàn nhập lương thưởng	5.014.742.188	-
Thu nhập khác	6.219.544.165	3.699.645.967
Cộng	32.931.605.425	8.142.881.324
7. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí phạt, bồi thường	3.661.701.500	3.256.491.121
Chi phí khác	1.866.907.139	1.205.467.163
Giá trị còn lại TSCĐ hư hỏng	-	4.314.517.722
Cộng	5.528.608.639	8.776.476.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	15.589.195.672	20.661.091.942
Công ty TNHH Thép SMC	6.970.250.191	10.942.307.498
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	3.013.560.087	3.909.529.161
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	4.372.697.287	3.751.646.363
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	6.202.935.580	7.636.862.093
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	1.791.457.226	-
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	19.838.537.830	7.778.791.070
Cộng	57.778.633.873	54.680.228.127
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	168.090.404.326	276.364.643.536
Trong đó:		
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>(3.584.369.525)</i>	<i>6.211.736.107</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>	<i>171.674.773.851</i>	<i>270.152.907.429</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.106.432.239)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	<i>(4.106.432.239)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ (*)	171.674.773.851	266.046.475.190
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	54.998.360	54.998.360
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.121	4.837
(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2018 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018		
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	171.674.773.851	266.046.475.190
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	171.674.773.851	266.046.475.190
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	54.998.360	54.998.360
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm có yếu tố suy giảm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	54.998.360	54.998.360
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.121	4.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm nay		
VND	+100	(17.100.839.964)
VND	-100	17.100.839.964
USD	+100	(455.466.562)
USD	-100	455.466.562
Năm trước		
VND	+200	(28.271.691.734)
VND	-200	28.271.691.734
USD	+100	(266.126.141)
USD	-100	266.126.141

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm nay	+1%	(1.342.810.230)
	-1%	1.342.810.230
Năm trước	+1%	(266.126.141)
	-1%	266.126.141

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Tập đoàn là 49.086.800.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 84.508.500.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 4.908.680.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 4.908.680.000 đồng Việt Nam.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
>181 ngày	- 126.203.594.230
Tổng cộng giá trị ghi sổ	- 126.203.594.230
Dự phòng giảm giá trị	- (117.219.573.338)
Giá trị thuần	8.984.020.892
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
>181 ngày	- 92.467.124.475
Tổng cộng giá trị ghi sổ	- 92.467.124.475
Dự phòng giảm giá trị	- (90.848.973.381)
Giá trị thuần	1.618.151.094

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.120.583.312.487	98.893.456.818	-	2.219.476.769.305
Phải trả người bán	1.508.400.165.845	-	-	1.508.400.165.845
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	16.783.714.644	-	-	16.783.714.644
Cộng	3.645.767.192.976	98.893.456.818	-	3.744.660.649.794
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	1.847.181.997.541	74.563.283.658	-	1.921.745.281.199
Phải trả người bán	1.628.527.837.579	-	-	1.628.527.837.579
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	134.632.396.285	-	-	134.632.396.285
Cộng	3.610.342.231.405	74.563.283.658	-	3.684.905.515.063

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 54).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.696.120.960.325	11.467.524.181.319
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.392.173.364.117	12.258.215.447.583

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH SMC Summit	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	1.251.850.556.450	54.908.876.588
		Mua hàng hóa	(763.129.159.290)	(165.252.383.658)
		Người mua trả tiền trước	-	(7.206.909.505)
		Tiền đền hàng	(117.155.230)	-
		Cung cấp dịch vụ	4.624.409.265	-
Công ty TNHH SMC Toami	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	65.033.269.421	2.946.534.800
		Mua hàng hóa	(7.331.431.254)	(160.541.330)
		Cung cấp dịch vụ	410.496.000	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Cùng nhà đầu tư	Bán hàng hóa	76.312.195.292	677.684.110
		Cung cấp dịch vụ	53.623.453	5.929.000
		Mua hàng hóa	(264.736.450.596)	(236.437.876.670)
+ Thu nhập của Ban điều hành			Năm 2018	Năm 2017
Ban Điều hành			13.748.275.077	4.561.709.626
Cộng			13.748.275.077	4.561.709.626

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 55).**5. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017 Số đã trình bày	Năm 2017 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Khoản mục " Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	7.180	4.837	(2.343)
Khoản mục " Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	7.180	4.837	(2.343)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Lệ

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC





Võ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.1 Chứng khoán kinh doanh						
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp			-	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000
Cộng	-	-	-	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	238.500.000.000	238.500.000.000	83.121.805.528	83.121.805.528
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	238.500.000.000	238.500.000.000	83.121.805.528	83.121.805.528
b. Dài hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	25.000.000.000	25.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
- Trái phiếu nắm giữ kỳ hạn 10 năm, lãi lãnh hàng năm	10.000.000.000	10.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	273.500.000.000	273.500.000.000	129.121.805.528	129.121.805.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**2.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty liên kết và cty khác	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty liên kết và cty khác	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	57.574.500.000	7.682.622.425	65.257.122.425	57.574.500.000	15.216.923.822	72.791.423.822
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	14.320.565.932	55.960.565.932	41.640.000.000	18.790.442.599	60.430.442.599
Công ty TNHH SMC Toami	15.934.500.000	(6.637.943.507)	9.296.556.493	15.934.500.000	(3.573.518.777)	12.360.981.223
Đầu tư vào đơn vị khác	110.982.570.344	(61.895.770.344)	49.086.800.000	111.699.960.344	(27.191.460.344)	84.508.500.000
<i>Chứng khoán đã niêm yết</i>						
Công ty CP Thép Pomina	32.882.570.344	(17.794.770.344)	15.087.800.000	33.599.960.344	(10.791.460.344)	22.808.500.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	54.000.000.000	(31.852.000.000)	22.148.000.000	54.000.000.000	-	54.000.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	10.100.000.000	(1.049.000.000)	9.051.000.000	10.100.000.000	(2.400.000.000)	7.700.000.000
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(11.200.000.000)	2.800.000.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Cộng	168.557.070.344	(54.213.147.919)	114.343.922.425	169.274.460.344	(11.974.536.522)	157.299.923.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	126.203.594.230	8.984.020.892	-	92.467.124.475	-	-
Công Ty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	8.122.739.215	Khoản phải thu quá hạn từ	-	-	Khoản phải thu quá hạn từ
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	1.044.556.569	522.278.284	1-2 năm khó có khả năng thu hồi	1.474.556.569	-	1-2 năm khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	1.277.237.534	161.760.069		696.249.957	-	
Các đối tượng khác	1.059.486.091	177.243.324	Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm khó có khả năng thu hồi	1.590.679.915	-	Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm khó có khả năng thu hồi
Công ty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	-		6.367.855.501	-	
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	-		3.563.518.010	-	
Công ty CP Xây dựng Gia Trần	3.140.414.858	-		3.140.414.858	-	
Công ty TNHH Kim Long Tấn	10.983.479.323	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	11.048.125.525	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	-		17.035.286.577	-	
Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian	8.891.559.997	-		8.891.559.997	-	
Công ty CP Tập đoàn Khang Thông	3.609.704.278	-		3.609.704.278	-	
Các đối tượng khác	25.080.907.327	-		25.080.907.327	-	
Các đối tượng khác	459.346.506	-	Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm	459.346.506	-	Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Nợ xấu (tiếp theo)

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty TNHH XD Number One	4.841.709.230	-		4.841.709.230	-	
Metalworld Trading Pte Ltd	7.567.453.431	-		-		
Công Ty TNHH Metacor Việt Nam	17.611.396.601	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)	-		Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	1.500.000.000	-		2.500.000.000	-	
Các đối tượng khác	869.623.045			2.167.210.225	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	281.003.374.364	469.396.153.180	92.691.253.007	19.831.383.387	862.922.163.938
Mua trong năm	-	38.916.809.602	21.963.416.183	401.550.000	61.281.775.785
Đầu tư XD CB hoàn thành	66.154.320.551	5.991.658.181	-	-	72.145.978.732
Tăng do chuyển từ TSCĐ					
thuê tài chính	-	13.191.944.000	2.519.250.993	-	15.711.194.993
Tăng khác	-	3.099.363.274	1.800.435.607	-	4.899.798.881
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.050.340.339)	(755.990.910)	-	(39.806.331.249)
Giảm khác	-	(3.386.821.321)	(75.000.000)	-	(3.461.821.321)
Số dư cuối năm	347.157.694.915	488.158.766.577	118.143.364.880	20.232.933.387	973.692.759.759
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	88.366.369.548	170.582.275.048	57.827.650.227	17.832.084.246	334.608.379.069
Khấu hao tăng trong năm	15.583.235.485	48.526.822.707	8.509.610.795	923.501.613	73.543.170.600
Tăng do chuyển từ TSCĐ					
thuê tài chính	-	10.752.446.003	1.671.144.664	-	12.423.590.667
Tăng khác	-	1.564.485.666	1.200.290.404	-	2.764.776.070
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.730.306.793)	(755.990.910)	-	(25.486.297.703)
Giảm khác	-	(1.603.625.796)	(75.000.000)	-	(1.678.625.796)
Số dư cuối năm	103.949.605.033	205.092.096.835	68.377.705.180	18.755.585.859	396.174.992.907
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	192.637.004.816	298.813.878.132	34.863.602.780	1.999.299.141	528.313.784.869
Số dư cuối năm	243.208.089.882	283.066.669.742	49.765.659.700	1.477.347.528	577.517.766.852

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.646.462.273 VND.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 181.928.060.567 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	295.183.610.000	153.531.767.160	5.373.000.000	(142.489.800)	97.827.815.090	144.498.511.380	54.684.646.938	750.956.860.768
Tăng vốn	124.876.000.000	-	-	-	-	-	-	124.876.000.000
Tăng vốn của đơn vị thành viên	-	-	22.332.700.000	-	-	(22.332.700.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	270.152.907.429	-	270.152.907.429
Tăng khác	-	99.900.800.000	-	-	-	-	-	99.900.800.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.075.657.819)	-	(5.075.657.819)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Đơn vị thành viên	-	-	-	-	-	(358.945.950)	-	(358.945.950)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	60.000.000.000	(60.000.000.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ Đơn vị thành viên	-	-	-	-	555.019.266	(555.019.266)	-	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(14.755.821.500)	-	(14.755.821.500)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(20.999.621.500)	-	(20.999.621.500)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	6.163.114.696	6.163.114.696
Giảm khác	-	(250.000.000)	-	-	-	(740.000.000)	-	(990.000.000)
Số dư cuối năm trước	420.059.610.000	253.182.567.160	27.705.700.000	(142.489.800)	158.382.834.356	289.833.652.774	60.847.761.634	1.209.869.636.124
Số dư đầu năm nay	420.059.610.000	253.182.567.160	27.705.700.000	(142.489.800)	158.382.834.356	289.833.652.774	60.847.761.634	1.209.869.636.124
Tăng vốn của đơn vị thành viên	-	-	1.950.600.000	-	-	-	-	1.950.600.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	171.674.773.851	-	171.674.773.851
Tăng khác	-	-	-	142.489.800	-	(142.489.800)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.052.293.612)	(54.138.627)	(4.106.432.239)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	97.452.247.721	(97.452.247.721)	-	-
Phát hành cổ phiếu thường	3.932.820.000	-	-	-	-	(3.932.820.000)	-	-
Chia cổ tức năm 2017	125.991.170.000	-	-	-	-	(146.990.791.500)	-	(20.999.621.500)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(32.999.016.000)	-	(32.999.016.000)
Chi thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(900.000.000)	-	(900.000.000)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(15.572.417.887)	(15.572.417.887)
Giảm khác	-	(2.000.600.000)	-	-	-	(12.324.094.933)	-	(14.324.694.933)
Số dư cuối năm nay	549.983.600.000	251.181.967.160	29.656.300.000	-	255.835.082.077	162.714.673.059	45.221.205.120	1.294.592.827.416

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Chứng khoán kinh doanh	-	-	632.908.200	(454.624.200)	-	178.284.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	273.500.000.000	-	83.121.805.528	-	273.500.000.000	83.121.805.528
Phải thu khách hàng	1.650.532.833.116	(116.595.324.745)	1.510.285.975.742	(90.224.724.788)	1.533.937.508.371	1.420.061.250.954
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	-	1.400.000.000	-	1.000.000.000	1.400.000.000
Phải thu khác	35.551.043.475	-	59.254.578.177	-	35.551.043.475	59.254.578.177
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.346.116.691	-	398.426.274.862	-	190.346.116.691	398.426.274.862
TỔNG CỘNG	2.150.929.993.282	(116.595.324.745)	2.053.121.542.509	(90.679.348.988)	2.034.334.668.537	1.962.442.193.521
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	2.219.476.769.305	-	1.921.745.281.199	-	2.219.476.769.305	1.921.745.281.199
Phải trả người bán	1.508.400.165.845	-	1.628.527.837.579	-	1.508.400.165.845	1.628.527.837.579
Chi phí phải trả	6.141.327.472	-	4.899.301.099	-	6.141.327.472	4.899.301.099
Phải trả khác	10.642.387.172	-	129.733.095.186	-	10.642.387.172	129.733.095.186
TỔNG CỘNG	3.744.660.649.794	-	3.684.905.515.063	-	3.744.660.649.794	3.684.905.515.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hà Nội. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	13.823.255.760.945	3.107.331.027.677	8.094.361.972.730	1.019.809.721.648	26.044.758.483.000	(9.578.467.118.901)	16.466.291.364.099
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	8.115.555.615.256	2.421.313.736.560	5.056.630.818.795	872.791.193.488	16.466.291.364.099	-	16.466.291.364.099
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	5.707.700.145.689	686.017.291.117	3.037.731.153.935	147.018.528.160	9.578.467.118.901	(9.578.467.118.901)	-
2. Tổng chi phí	13.625.056.494.117	3.106.852.908.686	7.990.530.228.648	985.446.452.607	25.707.886.084.058	(9.576.548.668.809)	16.131.337.415.248
Giá vốn	13.465.912.591.917	3.067.958.053.949	7.883.499.488.440	966.615.986.328	25.383.986.120.634	(9.571.888.281.369)	15.812.097.839.265
Giá vốn từ bán hàng	11.208.020.702.108	763.544.066.639	3.279.898.870.577	560.634.199.941	15.812.097.839.265	-	15.812.097.839.265
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	2.257.891.889.809	2.304.413.987.310	4.603.600.617.863	405.981.786.387	9.571.888.281.369	(9.571.888.281.369)	-
Chi phí chung	159.143.902.200	38.894.854.737	107.030.740.208	18.830.466.279	323.899.963.424	(4.660.387.440)	319.239.575.984
3. Lợi nhuận tài chính	62.765.130.182	2.783.334.194	(42.909.573.286)	(8.588.351.491)	14.050.539.599	(142.758.271.446)	(128.707.731.847)
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	10.637.891.611	10.947.780.071	1.046.440.117	3.870.425.575	26.502.537.374	(1.633.841.985)	24.868.695.389
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	271.602.288.621	14.209.233.256	61.968.610.913	29.645.343.125	377.425.475.915	(146.310.563.523)	231.114.912.392
6. Tài sản bộ phận	3.988.684.428.084	437.207.498.657	2.824.440.329.506	409.612.273.082	7.659.944.529.329	(2.585.588.548.670)	5.074.355.980.659
7. Nợ phải trả bộ phận	2.731.396.190.473	383.511.825.488	2.238.936.193.876	286.321.358.514	5.640.165.568.351	(1.851.571.179.509)	3.788.594.388.842